

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Trạm nghiền xi măng Norcem Yên Bình công suất 500.000 tấn/năm;*

*Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 11/2025/CV-XMNYBTLC ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Công ty Cổ phần xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 209/TTr-SNNMT ngày 15 tháng 3 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu, địa chỉ tại Bản Thảm, xã Bản Hòn, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Trạm nghiền xi măng Norcem Yên Bình công suất 500.000 tấn/năm với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư**

1.1. Tên dự án đầu tư: Trạm nghiền xi măng Norcem Yên Bình công suất 500.000 tấn/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Bản Thảm, xã Bản Hon, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: số 6200105240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu (nay là Sở Tài chính) cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2019, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 8 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 6200105240.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất xi măng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích: tổng diện tích sử dụng đất của dự án: 39.086,5 m<sup>2</sup>.

- Nhóm dự án: dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

- Công suất và quy trình công nghệ:

+ Công suất: 500.000 tấn xi măng/năm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất: công nghệ kiểu máy nghiền bi kết hợp nghiền cán ép gồm dây chuyền nghiền xi măng từ công đoạn nghiền Clinker, phụ gia, tồn trữ, đóng bao và xuất xi măng.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày ..... tháng 03 năm 2035).

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Tam Đường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CTCP xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Tam Đường;
- UBND xã Bản Hòn, huyện Tam Đường;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VP.UBND tỉnh: V2, V3, CB, HCC;
- Lưu: VT, Kt7.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hà Trọng Hải**

## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ..... tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải

#### 1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ khu nhà ăn.
- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh khu Nhà văn phòng – điều khiển trung tâm – thí nghiệm.

#### 1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất

- Nguồn số 03: nước thải sản xuất phát sinh từ phòng thí nghiệm.

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

#### 2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Suối Nậm Hon, xã Bản Hon, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu.

#### 2.2. Vị trí xả nước thải

- Bản Thảm, xã Bản Hon, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu.
- Tọa độ vị trí xả nước thải:
  - + Tọa độ vị trí xả thải nguồn số 01:  $X = 2467775$ ;  $Y = 557955$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $103^0$ , múi chiếu  $3^0$ ).
  - + Tọa độ vị trí xả thải nguồn số 02:  $X=2467661$ ;  $Y = 557853$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $103^0$ , múi chiếu  $3^0$ ).
  - + Tọa độ vị trí xả thải nguồn số 03:  $X=2467713$ ;  $Y = 557949$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $103^0$ , múi chiếu  $3^0$ ).
- + Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 của Luật Bảo vệ môi trường.

#### 2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $7,41 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

#### 2.4. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận qua đường ống nhựa PVC D90.
- Hình thức xả: xả mặt, tự chảy.

#### 2.5. Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ).

**2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:**

- Nguồn nước thải số 01 và nguồn nước thải số 02 đảm bảo QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, với K = 1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không quy định bắt buộc thực hiện	Không quy định bắt buộc thực hiện
2	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	36		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	600		
5	Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	1,2		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/l	36		
8	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/l	12		
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	6		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	7,2		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000		

- Nguồn nước thải số 03 đảm bảo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với hệ số K<sub>q</sub> = 0,9; K<sub>f</sub> = 1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	Không quy định bắt buộc thực hiện	Không quy định bắt buộc thực hiện
2	Màu	Pt/Co	50		
3	pH	-	6-9		
4	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	32,4		
5	COD	mg/l	81		
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	54		
7	Asen	mg/l	0,054		
8	Thủy ngân	mg/l	0,0054		
9	Chì	mg/l	0,108		
10	Cadimi	mg/l	0,054		
11	Crom (VI)	mg/l	0,0054		
12	Crom (III)	mg/l	0,216		
13	Đồng	mg/l	2,16		
14	Kẽm	mg/l	3,24		
15	Niken	mg/l	0,216		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
16	Mangan	mg/l	0,54		
17	Sắt	mg/l	1,08		
18	Tổng Xianua	mg/l	0,0756		
19	Tổng Phenol	mg/l	0,108		
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4		
21	Sunfua	mg/l	0,216		
22	Florua	mg/l	5,4		
23	Amoni (Tính theo N)	mg/l	5,4		
24	Tổng Nito	mg/l	21,6		
25	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	4,32		
26	Clorua	mg/l	540		
27	Tổng PCB	mg/l	0,00324		
28	Coliform	MPN/100ml	5.000		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn qua hệ thống chắn rác thu gom về bể tách mỡ (01 bể tách mỡ có dung tích 0,14 m<sup>3</sup>) sau đó dẫn về bể lắng (01 bể lắng dung tích 6,5 m<sup>3</sup>) để xử lý.

- Nguồn số 02: nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của Nhà văn phòng – điều khiển trung tâm – thí nghiệm (01 bể tự hoại 03 (ba) ngăn dung tích 10 m<sup>3</sup>) được thu gom dẫn về bể bastaf 05 ngăn dung tích 32 m<sup>3</sup> sau đó qua hồ ga khử trùng 1,09 m<sup>3</sup> để xử lý.

- Nguồn số 03: nước thải công nghiệp phát sinh từ phòng thí nghiệm được dẫn về bể lắng thể tích 5,0 m<sup>3</sup> để xử lý.

- Nước thải công nghiệp phát sinh từ quá trình sản xuất (nước làm mát tuần hoàn) được thu gom, xử lý và tuần hoàn tái sử dụng, không xả thải ra ngoài môi trường.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

##### 1.2.1. Bể tách mỡ

- Vị trí, dung tích: 01 bể tại khu vực nhà ăn, dung tích 0,14 m<sup>3</sup>.

- Tóm tắt quy trình xử lý: nước thải (tương ứng với nguồn phát sinh số 01) sau

khi đi qua hệ thống chắn rác → ngăn tách rác → ngăn tách mỡ → bể lắng khử trùng.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: không.

#### 1.2.2. Bể lắng khử trùng

- Vị trí, dung tích: 01 bể lắng tại khu vực nhà ăn, dung tích 6,5 m<sup>3</sup>.

- Tóm tắt quy trình xử lý: nước thải (tương ứng với nguồn phát sinh số 01) sau khi được tách dầu mỡ bằng thiết bị tách dầu, mỡ → bể lắng khử trùng để khử trùng → xả ra nguồn tiếp nhận.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: viên nén Clo.

#### 1.2.3. Bể tự hoại

- Vị trí, dung tích: 01 bể tự hoại 03 ngăn tại khu Nhà văn phòng – điều khiển trung tâm – thí nghiệm, dung tích 10 m<sup>3</sup>.

- Tóm tắt quy trình xử lý: nước thải (tương ứng với nguồn phát sinh số 02) → ngăn chứa → ngăn lắng → ngăn lọc → bể bastaf 05 ngăn.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: chế phẩm sinh học.

#### 1.2.4. Bể bastaf 5 ngăn

- Vị trí, dung tích: 01 bể bastaf 05 ngăn tại khu Nhà văn phòng – điều khiển trung tâm - thí nghiệm, dung tích 32 m<sup>3</sup>.

- Tóm tắt quy trình xử lý: nước thải (tương ứng với nguồn phát sinh số 02) sau khi được xử lý tại bể tự hoại 03 ngăn → ngăn chứa → ngăn kỵ khí → ngăn lắng → ngăn lọc → ngăn chứa nước sau xử lý → hố ga khử trùng.

- Hoá chất, vật liệu: chế phẩm sinh học.

#### 1.2.5. Hố ga khử trùng

- Vị trí, dung tích: 01 hố ga khử trùng tại khu Nhà văn phòng – điều khiển trung tâm – thí nghiệm, dung tích 1,09 m<sup>3</sup>.

- Tóm tắt quy trình xử lý: nước thải (tương ứng với nguồn phát sinh số 02) sau khi được xử lý tại bể bastaf 05 ngăn → hố ga khử trùng để khử trùng → xả ra nguồn tiếp nhận.

- Hoá chất, vật liệu: viên nén Clo.

#### 1.2.6. Bể lắng nước thải phòng thí nghiệm

- Vị trí, dung tích: 01 bể lắng tại khu vực Nhà văn phòng – điều khiển trung tâm - thí nghiệm, dung tích 5,0 m<sup>3</sup>.

- Tóm tắt quy trình xử lý: nước thải tại phòng thí nghiệm (tương ứng với nguồn phát sinh số 03) → bể lắng nước thải phòng thí nghiệm để lắng → xả ra nguồn tiếp nhận.

- Hoá chất, vật liệu: không.

**1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:** không.

## **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: không.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành các bể xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, đường ống thoát nước thải, hạn chế sự cố rò rỉ hoặc chảy tràn nước thải; dự phòng thiết bị thay thế; định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh, đường ống thoát nước để tăng khả năng thoát nước và loại bỏ các chất lắng đọng, cam kết không xả nước thải chưa xử lý đạt yêu cầu ra môi trường trong thời gian xảy ra sự cố.

- Các hoá chất sử dụng phải tuân thủ theo hướng dẫn của nhà sản xuất, không sử dụng các hoá chất trong danh mục cấm.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.6 Phần A của Phụ lục này, ngừng hoạt động xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm**

Hai (02) tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành

### **2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm**

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu Nhà văn phòng – điều khiển trung tâm – thí nghiệm.

- Công trình xử lý nước thải sản xuất từ phòng thí nghiệm.

#### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu**

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: nước thải trước khi vào công trình xử lý nước thải của khu vực Nhà văn phòng – điều khiển trung tâm – thí nghiệm và phòng thí nghiệm

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: tại điểm xả nước thải đầu ra của nguồn số 02 và số 03.

+ Nguồn số 02:  $X=2467661$ ;  $Y = 557853$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $103^0$ , múi chiếu  $3^0$ ).

+ Nguồn số 03:  $X=2467713$ ;  $Y = 557949$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $103^0$ , múi chiếu  $3^0$ ).

#### **2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm**

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.6 của Phần A Phụ lục này.

### **2.3. Tần suất lấy mẫu**

Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi bổ sung tại



điểm c khoản 8 Điều 1 của Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) gồm: việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

## Phụ lục 2

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-UBND ngày ..... tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

### 1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi từ máy đập thạch cao, phụ gia (21.05)
- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn tiếp nhận Clinker (22.03)
- Nguồn số 03: Bụi từ cửa đổ băng tải tiếp nguyên liệu (23.03)
- Nguồn số 04: Bụi từ cửa đổ băng tải tiếp nguyên liệu (24.02)
- Nguồn số 05: Bụi từ công đoạn chuyển tiếp nguyên liệu từ băng tải vào Silo (24.04)
  - Nguồn số 06: Bụi từ cân định lượng si, phụ gia, thạch cao (24.15a)
  - Nguồn số 07: Bụi từ cân định lượng si, phụ gia, thạch cao (24.15b)
  - Nguồn số 08: Bụi từ cân định lượng Clinker (24.16)
  - Nguồn số 09: Bụi từ hệ thống thông gió máy nghiền (24a.19)
  - Nguồn số 10: Bụi từ hệ thống nghiền (24a.21)
  - Nguồn số 11: Bụi từ cửa đổ các thiết bị vận chuyển (25.01)
  - Nguồn số 12: Bụi từ đỉnh Silo xi măng (25.06)
  - Nguồn số 13: Bụi từ đỉnh Silo xi măng (25.07)
  - Nguồn số 14: Bụi từ đỉnh Silo xi măng (25.08)
  - Nguồn số 15: Bụi từ đáy Silo xi măng (25.22)
  - Nguồn số 16: Bụi từ đáy Silo xi măng (25.27)
  - Nguồn số 17: Bụi từ đáy Silo xi măng (25.28)
  - Nguồn số 18: Bụi từ công đoạn đóng bao xuất hàng (26.18A)
  - Nguồn số 19: Bụi từ công đoạn đóng bao xuất hàng (26.18B)

### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

#### 2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với nguồn thải số 01 của hệ thống lọc bụi túi số 21.05, tọa độ vị trí xả thải  $X = 2467557$ ;  $Y = 557969$
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với nguồn thải số 02 của hệ thống lọc bụi

túi số 22.03, tọa độ vị trí xả thải  $X = 2467539$ ;  $Y = 557951$

- Dòng khí thải số 03: tương ứng với nguồn thải số 03 của hệ thống lọc bụi túi số 23.03, tọa độ vị trí xả thải  $X = 2467537$ ;  $Y = 557900$

- Dòng khí thải số 04: tương ứng với nguồn thải số 04 của hệ thống lọc bụi túi số 24.02, tọa độ vị trí xả thải  $X = 2467633$ ;  $Y = 557855$

- Dòng khí thải số 05: tương ứng với nguồn thải số 05 của hệ thống lọc bụi túi số 24.04, tọa độ vị trí xả thải  $X = 2467653$ ;  $Y = 557878$

- Dòng khí thải số 06: tương ứng với nguồn thải số 06 của hệ thống lọc bụi túi số 24.15a, tọa độ vị trí xả thải  $X = 2467643$ ;  $Y = 557861$

- Dòng khí thải số 07: tương ứng với nguồn thải số 07 của hệ thống lọc bụi túi số 24.15b, tọa độ vị trí xả thải  $X = 2467638$ ;  $Y = 557873$

- Dòng khí thải số 08: tương ứng với nguồn thải số 08 của hệ thống lọc bụi túi số 24.16, tọa độ vị trí xả thải  $X = 2467653$ ;  $Y = 557891$

- Dòng khí thải số 09: tương ứng với nguồn thải số 09 của hệ thống lọc bụi túi số 24a.19, tọa độ vị trí xả thải  $X = 2467643$ ;  $Y = 557923$

- Dòng khí thải số 10: tương ứng với nguồn thải số 10 của hệ thống lọc bụi túi số 24a.21, tọa độ vị trí xả thải  $X = 2467644$ ;  $Y = 557936$

- Dòng khí thải số 11: tương ứng với nguồn thải số 11 của hệ thống lọc bụi túi số 25.01, tọa độ vị trí xả thải  $X = 2467676$ ;  $Y = 557896$

- Dòng khí thải số 12: tương ứng với nguồn thải số 12 của hệ thống lọc bụi túi số 25.06, tọa độ vị trí xả thải  $X = 2467696$ ;  $Y = 557904$

- Dòng khí thải số 13: tương ứng với nguồn thải số 13 của hệ thống lọc bụi túi số 25.07, tọa độ vị trí xả thải  $X = 2467664$ ;  $Y = 557883$

- Dòng khí thải số 14: tương ứng với nguồn thải số 14 của hệ thống lọc bụi túi số 25.08, tọa độ vị trí xả thải  $X = 2467654$ ;  $Y = 557870$

- Dòng khí thải số 15: tương ứng với nguồn thải số 15 của hệ thống lọc bụi túi số 25.22, tọa độ vị trí xả thải  $X = 2467657$ ;  $Y = 557877$

- Dòng khí thải số 16: tương ứng với nguồn thải số 16 của hệ thống lọc bụi túi số 25.27, tọa độ vị trí xả thải  $X = 2467691$ ;  $Y = 557878$

- Dòng khí thải số 17: tương ứng với nguồn thải số 17 của hệ thống lọc bụi túi số 25.28, tọa độ vị trí xả thải  $X = 2467707$ ;  $Y = 557899$

- Dòng khí thải số 18: tương ứng với nguồn thải số 18 của hệ thống lọc bụi túi dạng xung số 26.18A, tọa độ vị trí xả thải  $X = 2467719$ ;  $Y = 557875$

- Dòng khí thải số 19: tương ứng với nguồn thải số 19 của hệ thống lọc bụi túi dạng xung số 26.18B, tọa độ vị trí xả thải  $X = 2467719$ ;  $Y = 557875$

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $103^0$ , múi chiếu  $3^0$ )*

## **2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất**

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả thải tối đa 13.390 m<sup>3</sup>/giờ
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả thải tối đa 6.900 m<sup>3</sup>/giờ
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả thải tối đa 6.900m<sup>3</sup>/giờ
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả thải tối đa 6.900m<sup>3</sup>/giờ
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả thải tối đa 11.160 m<sup>3</sup>/giờ
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả thải tối đa 2.000 m<sup>3</sup>/giờ
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả thải tối đa 2.000 m<sup>3</sup>/giờ
- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả thải tối đa 2.000 m<sup>3</sup>/giờ
- Dòng khí thải số 09: lưu lượng xả thải tối đa 35.700 m<sup>3</sup>/giờ
- Dòng khí thải số 10: lưu lượng xả thải tối đa 150.000 m<sup>3</sup>/giờ
- Dòng khí thải số 11: lưu lượng xả thải tối đa 4.860 m<sup>3</sup>/giờ
- Dòng khí thải số 12: lưu lượng xả thải tối đa 4.860 m<sup>3</sup>/giờ
- Dòng khí thải số 13: lưu lượng xả thải tối đa 4.860 m<sup>3</sup>/giờ
- Dòng khí thải số 14: lưu lượng xả thải tối đa 4.860 m<sup>3</sup>/giờ
- Dòng khí thải số 15: lưu lượng xả thải tối đa 5.000 m<sup>3</sup>/giờ
- Dòng khí thải số 16: lưu lượng xả thải tối đa 4.860 m<sup>3</sup>/giờ
- Dòng khí thải số 17: lưu lượng xả thải tối đa 4.860 m<sup>3</sup>/giờ
- Dòng khí thải số 18: lưu lượng xả thải tối đa 33.400 m<sup>3</sup>/giờ
- Dòng khí thải số 19: lưu lượng xả thải tối đa 33.400 m<sup>3</sup>/giờ

### 2.2.1. Phương thức xả khí thải

Khí thải sau lọc bụi túi vải được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi trạm nghiền hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Dòng khí thải số 01 đến số 09 và từ số 11 đến số 19</b>				
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	20	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
<b>II</b>	<b>Dòng khí thải số 10</b>				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	03 tháng/lần	Đã lắp đặt

2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Áp suất	Kpa	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	20		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục**

#### ***1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải***

- Bụi phát sinh từ nguồn số 01 đến nguồn số 09 và từ nguồn số 11 đến nguồn số 19 được thu gom bằng chụp hút nối với hệ thống ống dẫn vào thiết bị lọc bụi túi vải tương ứng với từng nguồn thải tại từng vị trí xử lý.

- Bụi phát sinh từ nguồn số 10 được thu gom bằng chụp hút nối với hệ thống ống dẫn vào thiết bị lọc bụi túi vải để xử lý, cuối cùng thoát ra ống thải có đường kính D = 2200 mm.

#### ***1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải***

- Tóm tắt quy trình công nghệ (có cùng công nghệ xử lý) của thiết bị xử lý bụi, khí thải: bụi thải → chụp hút → hệ thống đường ống → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thải (hạt bụi được thu hồi trở lại dây chuyền sản xuất, dòng khí thải được xả vào môi trường không khí thông qua ống thải).

- Công suất thiết kế: công suất thiết kế của từng thiết bị xử lý bụi tương ứng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất theo từng dòng khí thải nêu tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường này.

#### ***1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục***

- Số lượng: 01 hệ thống (đã lắp đặt).

- Vị trí lắp đặt: tại ống thải của hệ thống lọc bụi túi vải của hệ thống nghiền xi măng (nghiền bi).

- Thông số lắp đặt: lưu lượng, bụi, nhiệt độ, áp suất.

- Camera theo dõi: đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lai Châu để theo dõi, giám sát.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

#### ***2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm***

Sáu (06) tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

#### ***2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm***

- Hệ thống lọc bụi túi vải tại máy đập thạch cao, phụ gia.
- Hệ thống lọc bụi túi vải tại hệ thống nghiền.

### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Vị trí lấy mẫu đầu ra: tại ống thải của hệ thống xử lý bụi của nguồn số 01, số 09, số 10, số 18 và số 19:

- Hệ thống lọc bụi túi vải tại máy đập thạch cao, phụ gia (nguồn số 01):  $X = 2467557$ ;  $Y = 557969$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $103^0$ , múi chiếu  $3^0$ ).
- Hệ thống lọc bụi túi vải tại hệ thống thông gió máy nghiền (nguồn số 09):  $X = 2467643$ ;  $Y = 557923$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $103^0$ , múi chiếu  $3^0$ ).
- Hệ thống lọc bụi túi vải tại hệ thống nghiền (nguồn số 10):  $X = 2467644$ ;  $Y = 557936$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $103^0$ , múi chiếu  $3^0$ ).
- Hệ thống lọc bụi túi vải tại công đoạn đóng bao xuất hàng (nguồn thải số 18)  $X = 2467719$ ;  $Y = 557875$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $103^0$ , múi chiếu  $3^0$ ).
- Hệ thống lọc bụi túi vải tại công đoạn đóng bao xuất hàng (nguồn thải số 19)  $X = 2467719$ ;  $Y = 557875$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $103^0$ , múi chiếu  $3^0$ ).

### 2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong dòng thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 của Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) gồm: việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi khí thải đầu ra).

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lai Châu. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải tự động, liên

tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trường hợp hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, chỉ được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

### Phụ lục 3

## **BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-UBND ngày..... tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

#### **1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: khu vực máy đập nguyên liệu
- Nguồn số 02: khu vực máy nghiền xi măng
- Nguồn số 03: khu vực đóng bao.

**2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

#### 2.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

#### 2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

#### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Lắp đặt các tấm đệm cao su hoặc xốp cho máy móc, thiết bị để giảm chấn động do thiết bị gây nên.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ.

- Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

#### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế, giảm thiểu phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có



phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

## Phụ lục 4

### YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ..... tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

#### A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

##### 1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

###### 1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Chất thải nguy hại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Cặn dầu mỡ thải	16 01 08	30
2	Giẻ lau dính dầu mỡ	18 02 01	25
3	Hộp mực in thải	08 02 04	10
4	Pin, ắc quy thải	16 01 12	10
5	Thiết bị, linh kiện điện, điện tử thải	19 02 05	25
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>100</b>

###### 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

- Khối lượng nguyên vật liệu rơi vãi phát sinh khoảng 50 kg/ngày tương đương 15 tấn/năm.

- Khối lượng vỏ bao bì phát sinh khoảng 3 kg/ngày tương đương 0,9 tấn/năm.

- Khối lượng túi lọc bụi thải khoảng 0,048 tấn/năm.

###### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khoảng 36,36 kg/ngày tương đương khoảng 13,27 tấn/năm.

##### 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

###### 2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho lưu chứa: 01 kho diện tích 12 m<sup>2</sup>

+ Thiết kế, cấu tạo: xây bằng gạch đặc, trát xi măng, có mái che và gia cố bằng bê tông gạch vỡ để chống thấm, có gờ chắn tại cửa kho tránh chảy tràn chất thải nguy hại ra khỏi khu vực lưu chứa. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại, được dán nhãn mã chất thải nguy hại, có trang bị thiết bị bình phòng cháy chữa cháy.

- Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chứa có nắp đậy, được dán mã phân loại chất thải nguy hại theo đúng quy định đặt trong kho chứa chất thải nguy hại.

## **2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

### 2.2.1. Kho lưu chứa

- Một (01) container diện tích: 40 feets.

2.2.2. Hệ thống công trình, lưu giữ, bảo vệ đối với các nguyên liệu thay thế trong sản xuất xi măng

- Hệ thống cấp nguyên liệu thay thế:

+ Hệ thống cấp xi lò cao: xi lò cao được chứa thành đồng trong kho qua phễu dưới đáy kho chuyển xuống băng tải → két chứa có sức chứa 350 tấn.

+ Hệ thống cấp thạch cao, phụ gia: thạch cao hoặc phụ gia xi măng (đá đen, đá vôi) được tập kết tại bãi nguyên liệu → xe xúc lật cấp vào phễu tiếp nhận của trạm đập → băng tải vận chuyển lên két chứa có sức chứa 350 tấn tương ứng.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống cấp xi lò cao: công suất thiết kế của thiết bị xử lý bụi tương ứng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất theo từng dòng khí thải được nêu tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục 2 của giấy phép môi trường này.

+ Hệ thống cấp thạch cao, phụ gia: công suất thiết kế của thiết bị xử lý bụi tương ứng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất theo từng dòng khí thải được nêu tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục 2 của giấy phép môi trường này.

## **2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

Thiết bị lưu chứa: các thùng nhựa có nắp đậy.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

- Nguyên liệu thay thế được sử dụng trong quá trình sản xuất phải là nguyên liệu được chứng nhận hợp quy theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126, Điều 128, Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

**Phụ lục 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ..... tháng 3  
năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp và phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Đảm bảo sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện quy hoạch, quy định tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm

2050; Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 27/02/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về phê duyệt phân vùng bảo vệ môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt; phương tiện, tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 07/10/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định một số nội dung về quản lý nước thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.